

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH TRÌNH ĐỘ TƯƠNG ĐƯƠNG B1
(Đợt thi 15,16 tháng 3 năm 2025)
(Kèm theo biên bản họp HĐ ĐGNLNN số ngày tháng năm 2025)

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
1	TA325001	20810170336	Nguyễn Thế	Ái	18/01/2002	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
2	TA325002	20810830189	Bùi Thị	An	14/08/2002	21,0	16,0	19,00	12,0	68,0	
3	TA325003	21810410133	Nguyễn Minh	An	06/10/2003	22,0	16,0	16,50	19,0	73,5	
4	TA325004	20810630009	Nguyễn Văn	An	28/01/2002	22,0	16,0	25,50	19,0	82,5	
5	TA325005	18810510093	Cao Thế	Anh	27/01/2000	22,0	17,0	9,50	13,0	61,5	
6	TA325006	20810160445	Hà Đức	Anh	18/11/2002	25,0	18,0	19,00	12,0	74,0	
7	TA325007	21810110099	Hoàng Bảo	Anh	09/08/2003	21,0	17,0	28,50	20,0	86,5	
8	TA325008	21810270031	Lê Đức	Anh	09/12/2003	24,0	18,0	23,00	19,0	84,0	
9	TA325009	18810310288	Nguyễn Đức	Anh	20/05/1999	24,0	16,0	20,50	22,0	82,5	
10	TA325010	20810620019	Nguyễn Hữu	Anh	13/11/2002	24,0	16,0	24,00	20,0	84,0	
11	TA325011	19810230015	Nguyễn Lan	Anh	23/11/2001	24,0	17,0	7,50	19,0	67,5	
12	TA325012	20810620065	Nguyễn Tài	Anh	25/07/2002	23,0	17,0	19,50	19,0	78,5	
13	TA325013	20810110228	Nguyễn Việt	Anh	28/09/2002	23,0	16,0	26,50	20,0	85,5	
14	TA325014	20810830209	Nguyễn Ngọc	Ánh	05/04/2002	23,0	17,0	19,00	18,0	77,0	
15	TA325015	19810230009	Trần Thị Ngọc	Ánh	11/09/2000	23,0	17,0	22,50	22,0	84,5	
16	TA325016	20810410017	Nguyễn Đức	Biển	04/10/2002	23,0	17,0	21,50	19,0	80,5	
17	TA325017	20810110300	Lục Nguyễn Tiến	Bộ	16/11/2002	22,0	17,0	17,00	21,0	77,0	
18	TA325018	18810310035	Phạm Thành	Công	13/02/2000	22,0	13,0	10,50	18,0	63,5	
19	TA325019	21810110143	Đinh Đức	Cường	05/05/2003	23,0	16,0	14,50	19,0	72,5	
20	TA325020	20819110052	Nguyễn Xuân	Chiến	05/12/2002	24,0	16,0	13,50	21,0	74,5	
21	TA325021	21810410123	Đỗ Minh	Dũng	08/10/2003	23,0	16,0	19,50	21,0	79,5	
22	TA325022	20810630019	Hoàng Đức	Duy	30/12/2001	25,0	16,0	13,50	21,0	75,5	
23	TA325023	21810270040	Nguyễn An	Duy	10/03/2003	23,0	18,0	22,50	12,0	75,5	
24	TA325024	21810410099	Phạm Văn	Duy	07/09/2003	23,0	17,0	20,50	19,0	79,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
25	TA325025	21810170295	Vũ Đức	Duy	19/08/2003	25,0	19,0	29,00	22,0	95,0	
26	TA325026	21810270048	Nguyễn Tùng	Dương	28/12/2003	23,0	17,0	12,00	19,0	71,0	
27	TA325027	18810430183	Lương Quốc	Đại	09/10/2000	24,0	17,0	12,00	18,0	71,0	
28	TA325028	20810340196	Hồ Quốc	Đạt	19/10/2002	25,0	17,0	13,50	18,0	73,5	
29	TA325029	18810830021	Nguyễn Đình	Đạt	10/11/2000	23,0	17,0	23,00	18,0	81,0	
30	TA325030	19819120150	Phan Tuấn	Đạt	27/10/2001	23,0	17,0	19,00	18,0	77,0	
31	TA325031	21810110189	Vũ Thành	Đạt	01/09/2003	23,0	17,0	19,00	20,0	79,0	
32	TA325032	20810620135	Đào Trọng	Đức	16/12/2002	23,0	16,0	8,50	4,0	51,5	
33	TA325033	19819120003	Ngô Minh	Đức	06/08/2001	23,0	18,0	7,50	21,0	69,5	
34	TA325034	20810430130	Ngô Văn	Đức	06/02/2001	25,0	18,0	16,50	19,0	78,5	
35	TA325035	18810720072	Nguyễn Anh	Đức	09/11/2000	24,0	17,0	11,00	19,0	71,0	
36	TA325036	21810170318	Nguyễn Duy	Đức	18/11/2003	24,0	15,0	21,50	21,0	81,5	
37	TA325037	21810270019	Nguyễn Xuân	Đức	15/05/2003	22,0	17,0	7,00	21,0	67,0	
38	TA325038	20810430297	Phạm Văn	Đức	21/08/2002	25,0	16,0	14,50	22,0	77,5	
39	TA325039	20810540339	Phạm Tiến	Giỏi	05/07/2002	25,0	17,0	11,00	21,0	74,0	
40	TA325040	20819120016	Đặng Văn	Hà	25/11/2002	24,0	16,0	10,50	21,0	71,5	
41	TA325041	21810210013	Lý Trung	Hải	18/09/2003	24,0	19,0	25,00	22,0	90,0	
42	TA325042	20810510100	Trương Duy	Hải	01/02/1994	23,0	18,0	22,50	11,0	74,5	
43	TA325043	21810430431	Hoàng Ngọc	Hậu	02/02/2003	24,0	17,0	17,00	18,0	76,0	
44	TA325044	21810410107	Nguyễn Công	Hậu	31/03/2003	24,0	16,0	17,00	22,0	79,0	
45	TA325045	20810000264	Đặng Trung	Hiếu	14/10/2002	17,0	16,0	27,50	20,0	80,5	
46	TA325046	18810310423	Đinh Mạnh	Hiếu	12/02/2000	21,0	17,0	13,50	15,0	66,5	
47	TA325047	20810830206	Nguyễn Trung	Hiếu	13/12/2002	23,0	18,0	19,00	16,0	76,0	
48	TA325048	21810270046	Nguyễn Trung	Hiếu	26/07/2003	24,0	16,0	13,50	17,0	70,5	
49	TA325049	20810420093	Vũ Trung	Hiếu	25/08/2002	23,0	17,0	16,50	17,0	73,5	
50	TA325050	20810430414	Nguyễn Huy	Hiệu	29/09/2002	24,0	14,0	20,50	18,0	76,5	
51	TA325051	20810000422	Phạm Thị Khánh	Hoà	28/10/2002	24,0	17,0	14,50	15,0	70,5	
52	TA325052	19819120121	Nguyễn Công	Hoan	05/08/2001	23,0	16,0	17,00	17,0	73,0	
53	TA325053	20810710211	Lê Lâm Tuấn	Hoàng	27/06/2002	24,0	16,0	24,00	18,0	82,0	
54	TA325054	18810430129	Nguyễn Hữu Anh	Hoàng	10/09/2000	24,0	18,0	24,00	21,0	87,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
55	TA325055	20810170354	Phạm Minh	Hoàng	20/04/2002	23,0	16,0	19,50	16,0	74,5	
56	TA325056	20810310031	Vũ Huy	Hoàng	23/01/2002	24,0	16,0	27,50	23,0	90,5	
57	TA325057	20810310331	Nguyễn Hữu	Huân	17/11/2002	25,0	17,0	12,00	18,0	72,0	
58	TA325058	21810510014	Bùi Thái	Hùng	11/04/2003	19,0	17,0	23,00	20,0	79,0	
59	TA325059	20810430246	Lư Văn	Hùng	17/12/2002	19,0	16,0	19,50	17,0	71,5	
60	TA325060	19810660082	Nguyễn Xuân	Hùng	24/09/2001	25,0	16,0	15,50	19,0	75,5	
61	TA325061	19810420092	Đỗ Quốc	Huy	11/11/2001	25,0	12,0	14,50	17,0	68,5	
62	TA325062	20810170340	Hà Quang	Huy	20/12/2002	24,0	17,0	11,00	17,0	69,0	
63	TA325063	18810510130	Nguyễn Quang	Huy	13/10/1999	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
64	TA325064	20819120022	Trần Quốc	Huy	29/11/2002	22,0	13,0	16,50	21,0	72,5	
65	TA325065	21810170296	Nguyễn Như	Huỳnh	18/10/2002	20,0	17,0	19,50	18,0	74,5	
66	TA325066	20810430244	Cao Nguyễn	Hung	24/03/2002	17,0	16,0	21,50	19,0	73,5	
67	TA325067	20810000261	Nguyễn Tuấn	Hung	18/06/2002	22,0	19,0	13,50	16,0	70,5	
68	TA325068	21810310340	Nguyễn Thị Thu	Hương	27/07/2003	18,0	18,0	24,00	21,0	81,0	
69	TA325069	20810110246	Nguyễn Trung	Kiên	30/08/2002	20,0	17,0	13,00	20,0	70,0	
70	TA325070	20810510122	Nguyễn Bá	Khánh	07/09/2002	19,0	15,0	25,50	21,0	80,5	
71	TA325071	21810840213	Đỗ Tùng	Lâm	21/09/2003	20,0	17,0	22,50	19,0	78,5	
72	TA325072	18810540086	Lê Hữu	Lâm	08/12/2000	18,0	13,0	15,50	21,0	67,5	
73	TA325073	21810710041	Nguyễn Thị	Lệ	10/11/2003	23,0	10,0	20,50	21,0	74,5	
74	TA325074	20810170339	Trịnh Quang	Linh	01/01/2002	20,0	16,0	26,50	20,0	82,5	
75	TA325075	20810000272	Đỗ Thành	Long	27/06/2002	24,0	14,0	11,00	20,0	69,0	
76	TA325076	18810510065	Nguyễn Hải	Long	12/03/2000	24,0	18,0	29,00	18,0	89,0	
77	TA325077	20810170327	Nguyễn Hàn Sinh	Long	05/02/2002	22,0	18,0	13,50	18,0	71,5	
78	TA325078	20810620073	Nguyễn Tiến	Long	08/03/2002	25,0	8,0	16,50	18,0	67,5	
79	TA325079	20810430160	Nguyễn Thành	Long	24/05/2002	23,0	14,0	12,00	21,0	70,0	
80	TA325080	21810170311	Lương Đức	Lộc	25/10/2003	17,0	17,0	23,00	19,0	76,0	
81	TA325081	20819120020	Nông Hồng	Lộc	20/02/2002	25,0	10,0	10,50	23,0	68,5	
82	TA325082	20810430150	Quản Đắc	Lộc	18/10/1999	25,0	12,0	11,00	17,0	65,0	
83	TA325083	20819120030	Trịnh Sỹ	Lộc	15/02/2002	19,0	9,0	25,00	15,0	68,0	
84	TA325084	20810620060	Nguyễn Văn	Mạnh	10/01/2002	25,0	9,0	13,00	18,0	65,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
85	TA325085	20810170326	Nguyễn Văn Hùng	Mạnh	07/02/2002	18,0	15,0	19,00	18,0	70,0	
86	TA325086	20810510072	Tạ Xuân	Minh	20/05/2002	14,0	17,0	26,50	21,0	78,5	
87	TA325087	20810310272	Chu Minh	Nam	07/02/2002	25,0	11,0	13,50	20,0	69,5	
88	TA325088	21810410127	Nguyễn Sỹ	Nam	14/02/2003	17,0	13,0	7,00	13,0	50,0	
89	TA325089	20810820070	Đỗ Thanh	Nga	10/01/2002	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
90	TA325090	20810000218	Đào Tuấn	Nghĩa	22/09/2002	25,0	16,0	20,50	14,0	75,5	
91	TA325091	20810430251	Lê Sỹ	Nghiêm	19/01/2002	22,0	14,0	17,00	20,0	73,0	
92	TA325092	20810170325	Nguyễn Hàn Sinh	Ngọc	05/02/2002	16,0	18,0	15,50	17,0	66,5	
93	TA325093	20810420012	Nguyễn Tuấn	Ngọc	07/10/2001	8,0	17,0	0,00	6,0	31,0	
94	TA325094	20810430206	Trần Minh	Ngọc	24/12/2002	17,0	14,0	20,50	19,0	70,5	
95	TA325095	18810310641	Nguyễn Quang	Nguyên	19/05/2000	8,0	16,0	23,00	19,0	66,0	
96	TA325096	21810810277	Trần Thị	Nguyệt	12/02/2003	13,0	12,0	8,50	17,0	50,5	
97	TA325097	20810170338	Lê Doãn	Nhất	05/01/2002	25,0	12,0	12,00	21,0	70,0	
98	TA325098	20810620054	Lê Hồng	Phi	19/10/2002	19,0	18,0	13,00	21,0	71,0	
99	TA325099	20810430127	Nghiêm Văn	Phi	28/08/2002	16,0	17,0	17,00	22,0	72,0	
100	TA325100	18810510097	Hoàng Tuấn	Phong	21/05/2000	23,0	14,0	19,00	19,0	75,0	
101	TA325101	21810710299	Tô Hoàng	Phong	25/07/2003	22,0	18,0	15,50	21,0	76,5	
102	TA325102	20810310295	Hoàng Văn	Phúc	15/03/2002	11,0	17,0	23,00	17,0	68,0	
103	TA325103	19810340605	Trần Xuân	Phúc	16/02/2001	14,0	16,0	20,50	22,0	72,5	
104	TA325104	20810510074	Lại Minh	Quang	19/06/2002	17,0	17,0	15,50	18,0	67,5	
105	TA325105	18810620112	Nguyễn Vinh	Quang	26/05/2000	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
106	TA325106	20810510118	Chu Hồng	Quân	26/07/2002	23,0	11,0	17,00	18,0	69,0	
107	TA325107	20810540048	Đoàn Văn	Quân	02/11/2002	16,0	16,0	7,50	20,0	59,5	
108	TA325108	21810110021	Nguyễn Hữu	Quân	28/10/2003	18,0	17,0	13,50	22,0	70,5	
109	TA325109	20810310059	Nguyễn Vũ Minh	Quân	27/07/2002	14,0	17,0	24,00	21,0	76,0	
110	TA325110	20810000318	Nguyễn Văn	Quý	08/10/2001	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
111	TA325111	19810810086	Đỗ	Quyên	02/11/2001	17,0	18,0	18,00	21,0	74,0	
112	TA325112	20810620040	Bùi Văn	Quyết	20/06/2002	10,0	15,0	6,00	21,0	52,0	
113	TA325113	21810170340	Lê Minh	Sang	06/07/2003	16,0	13,0	25,00	21,0	75,0	
114	TA325114	20810310270	Phùng Thái	Son	26/02/2002	8,0	17,0	13,50	15,0	53,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
115	TA325115	20810000254	Phạm Quang	Sự	01/06/2002	16,0	16,0	26,50	22,0	80,5	
116	TA325116	19810510088	Bùi Thọ	Tiến	27/12/2001	10,0	9,0	7,00	16,0	42,0	
117	TA325117	20810620002	Đỗ Đức	Tiếp	23/11/2002	25,0	17,0	11,00	22,0	75,0	
118	TA325118	20810510082	Trần Quang	Tin	19/06/2002	14,0	18,0	18,00	19,0	69,0	
119	TA325119	20810620128	Lê Văn	Toàn	10/04/2002	23,0	13,0	15,50	18,0	69,5	
120	TA325120	18810310606	Đậu Quốc	Toàn	08/02/2000	11,0	0,0	0,00	13,0	24,0	
121	TA325121	20810510112	Nguyễn Ngọc	Toàn	24/03/2002	24,0	10,0	16,50	22,0	72,5	
122	TA325122	18810310640	Tô Văn	Toàn	14/02/2000	10,0	19,0	15,50	17,0	61,5	
123	TA325123	20810430265	Hoàng Huy	Tới	18/03/2002	12,0	15,0	9,50	19,0	55,5	
124	TA325124	19810420384	Trần Kim	Tú	17/07/2001	21,0	14,0	13,00	20,0	68,0	
125	TA325125	18810110190	Phạm Anh	Tuấn	28/07/2000	10,0	19,0	28,50	23,0	80,5	
126	TA325126	20810310303	Hứa Minh	Tùng	29/07/2002	23,0	17,0	12,00	19,0	71,0	
127	TA325127	21810710410	Ma Quang	Tùng	05/06/2003	22,0	16,0	14,50	19,0	71,5	
128	TA325128	20810000182	Nguyễn Năng	Tùng	09/04/2002	24,0	14,0	19,00	17,0	74,0	
129	TA325129	19810620035	Phạm Ngọc	Thạch	09/01/2001	21,0	14,0	18,00	19,0	72,0	
130	TA325130	21810410019	Lê Đình	Thái	15/09/2003	24,0	8,0	19,00	21,0	72,0	
131	TA325131	21810540379	Nguyễn Hoàng Anh	Thái	16/06/2003	24,0	12,0	10,50	18,5	65,0	
132	TA325132	20810110167	Nguyễn Đại	Thành	12/03/2002	15,0	19,0	24,00	18,0	76,0	
133	TA325133	21810510081	Nguyễn Trọng	Thành	04/05/2003	22,0	17,0	10,50	22,0	71,5	
134	TA325134	21810110182	Phạm Nhật	Thành	17/11/2003	14,0	17,0	19,00	23,0	73,0	
135	TA325135	20810000118	Phan Tiến	Thành	09/06/2002	21,0	18,0	15,50	22,0	76,5	
136	TA325136	20810110239	Trần Công	Thành	16/02/2002	14,0	17,0	17,00	18,0	66,0	
137	TA325137	20810000489	Đinh Thị Phương	Thảo	22/04/2002	7,0	16,0	11,00	18,0	52,0	
138	TA325138	21810840238	Tô Phương	Thảo	22/06/2003	17,0	18,0	22,50	17,0	74,5	
139	TA325139	20810430309	Nguyễn Tiến	Thắng	07/10/2002	18,0	18,0	28,50	16,0	80,5	
140	TA325140	20810310066	Võ Văn	Thắng	19/11/2002	14,0	17,0	24,00	18,0	73,0	
141	TA325141	21810110193	Trần Văn	Thiện	27/10/2003	8,0	17,0	24,00	20,0	69,0	
142	TA325142	18810310305	Trần Quang	Thọ	01/06/2000	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
143	TA325143	21810310193	Vũ Thị Hoài	Thu	03/10/2003	15,0	19,0	28,50	22,0	84,5	
144	TA325144	20810000469	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	25/11/2002	24,0	10,0	10,50	20,5	65,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
145	TA325145	21810710292	Đinh Thị	Trang	06/07/2003	17,0	15,0	18,00	22,0	72,0	
146	TA325146	21810710034	Hà Thu	Trang	01/12/2003	16,0	14,0	15,50	19,0	64,5	
147	TA325147	21810710257	Trần Thị Huyền	Trang	20/04/2003	16,0	12,0	27,50	23,0	78,5	
148	TA325148	20810230048	Vũ Thị	Trang	22/11/2002	16,0	16,0	23,00	22,0	77,0	
149	TA325149	21810710169	Vũ Thị Thanh	Trang	05/10/2003	16,0	16,0	26,50	23,0	81,5	
150	TA325150	20810160434	Đinh Khánh	Trường	16/07/2002	13,0	15,0	21,50	23,0	72,5	
151	TA325151	20810000327	Nguyễn Hữu	Trường	23/09/2002	23,0	11,0	24,00	12,0	70,0	
152	TA325152	20810420095	Vi Tiến	Trường	23/08/2002	25,0	10,0	15,50	18,0	68,5	
153	TA325153	21810110057	Vũ Phương	Uyên	16/01/2003	23,0	18,0	16,50	11,0	68,5	
154	TA325154	20810620094	Đoàn Văn	Vân	22/01/2002	22,0	18,0	22,50	18,0	80,5	
155	TA325155	20810160461	Nguyễn Đức	Việt	02/04/2002	16,0	18,0	25,50	22,0	81,5	
156	TA325156	21810820120	Nguyễn Huy	Việt	20/03/2003	16,0	19,0	24,00	23,0	82,0	
157	TA325157	18810310141	Trần Quốc	Vương	08/12/1998	15,0	18,0	19,50	19,0	71,5	
158	TA325158	21810710297	Nguyễn Hà	Vy	28/01/2003	25,0	16,0	16,50	13,0	70,5	
159	TA325159	20810000361	Lê Thị	Yến	21/06/2002	20,0	16,0	26,50	13,0	75,5	
160	TA325160	20810000097	Trần Thị	Yến	12/08/2001	19,0	17,0	23,00	13,0	72,0	
161	TA325161	20810620105	Đỗ Duy	An	15/01/2002	11,0	15,0	17,00	8,0	51,0	
162	TA325162	20810430322	Ngô Văn	An	02/03/2002	9,0	16,0	16,50	3,0	44,5	
163	TA325163	20810420059	Bùi Tuấn	Anh	18/01/2002	17,0	18,0	12,00	21,0	68,0	
164	TA325164	21810000438	Đỗ Thị Lan	Anh	29/07/2003	16,0	18,0	21,50	22,0	77,5	
165	TA325165	20810620062	Lê Tiến	Anh	28/08/2002	21,0	18,0	17,00	20,0	76,0	
166	TA325166	21810860376	Lưu Thị Minh	Anh	15/12/2003	9,0	18,0	19,50	20,0	66,5	
167	TA325167	21810210009	Nguyễn Đức	Anh	23/12/2003	22,0	19,0	11,00	21,0	73,0	
168	TA325168	23810210006	Nguyễn Ngọc	Anh	05/09/2005	9,0	18,0	26,50	21,0	74,5	
169	TA325169	21810810051	Nguyễn Thị Phương	Anh	10/10/2003	18,0	18,0	20,50	21,0	77,5	
170	TA325170	21810860247	Phạm Việt	Anh	19/08/2003	17,0	18,0	11,00	17,0	63,0	
171	TA325171	21810850216	Trần Quang	Anh	20/10/2003	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
172	TA325172	20810340192	Vũ Việt	Anh	24/09/2002	15,0	19,0	18,00	20,0	72,0	
173	TA325173	21810000017	Nguyễn Ngọc	Ánh	01/09/2003	25,0	17,0	11,00	23,0	76,0	
174	TA325174	20810320136	Phạm Thai	Bình	16/05/2002	14,0	17,0	13,50	21,0	65,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
175	TA325175	21810310356	Lê Thanh	Bình	04/01/2003	20,0	18,0	15,50	19,0	72,5	
176	TA325176	20810430197	Nguyễn Văn	Công	14/07/2002	14,0	18,0	19,00	17,0	68,0	
177	TA325177	20810820127	Phùng Văn	Cường	23/01/2001	19,0	18,0	20,50	16,0	73,5	
178	TA325178	20810340207	Trần Thị	Châm	26/05/2002	22,0	18,0	14,50	19,0	73,5	
179	TA325179	21810850396	Trương Thị Kim	Chi	10/02/2003	23,0	18,0	21,50	23,0	85,5	
180	TA325180	20810620080	Hoàng Thành	Chung	29/01/2002	20,0	18,0	19,00	20,0	77,0	
181	TA325181	21810710198	Nguyễn Ngọc	Diệp	25/06/2003	24,0	18,0	13,50	22,0	77,5	
182	TA325182	21810410543	Hoàng Anh	Dũng	10/11/2003	23,0	18,0	22,50	21,0	84,5	
183	TA325183	ĐVCH	Phạm Công	Dũng	17/12/1994	24,0	18,0	25,50	21,0	88,5	
184	TA325184	21810410022	Đặng Hà	Dương	26/06/2003	24,0	18,5	22,50	21,0	86,0	
185	TA325185	20810310284	Nguyễn Kiến	Duy	07/08/2002	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
186	TA325186	19810230050	Đặng Tùng	Dương	13/08/2001	24,0	18,5	4,50	16,0	63,0	
187	TA325187	21810230380	Nguyễn Quang	Dương	24/12/2003	24,0	18,0	12,00	20,0	74,0	
188	TA325188	20810000260	Ngô Trí	Đạo	23/11/2002	24,0	18,0	28,50	22,0	92,5	
189	TA325189	21810820157	Nguyễn Tiến	Đạt	16/10/2003	18,0	18,0	27,50	22,0	85,5	
190	TA325190	20810110204	Tào Xuân	Đạt	20/11/2002	24,0	17,0	17,00	20,0	78,0	
191	TA325191	21810110141	Vũ Tiến	Đạt	13/08/2003	24,0	18,0	27,50	21,0	90,5	
192	TA325192	20810430345	Hoàng Vũ	Diệp	09/10/2002	24,0	18,0	24,00	20,0	86,0	
193	TA325193	21810180247	Đỗ Đình	Đô	07/03/2003	23,0	18,5	23,00	21,0	85,5	
194	TA325194	20810410014	Cao Minh	Đức	15/12/2002	23,0	18,0	19,00	21,0	81,0	
195	TA325195	20810230087	Nguyễn Hữu	Đức	14/08/2002	19,0	18,0	11,00	19,0	67,0	
196	TA325196	20810310291	Nguyễn Xuân	Đức	29/09/2002	0,0	17,0	0,00	0,0	17,0	
197	TA325197	20810410059	Tô Thế	Được	20/09/2001	23,0	17,0	24,00	20,0	84,0	
198	TA325198	21810810294	Đoàn Thị Thu	Hà	13/07/2003	24,0	18,0	23,00	22,0	87,0	
199	TA325199	20810000406	Nguyễn Thị Thu	Hà	20/10/2002	24,0	17,0	26,50	22,0	89,5	
200	TA325200	20810340233	Nghiêm Xuân	Hải	07/08/2001	24,0	18,0	21,50	19,0	82,5	
201	TA325201	21810230007	Nguyễn Thị Thu	Hải	09/10/2003	21,0	18,0	28,50	22,0	89,5	
202	TA325202	21810810248	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	25/01/2003	21,0	17,0	18,00	22,0	78,0	
203	TA325203	21810230490	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	15/01/2003	18,0	18,0	19,00	20,0	75,0	
204	TA325204	21810110140	Phùng Thị	Hiêng	26/09/2003	21,0	18,0	19,50	22,0	80,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
205	TA325205	20810310510	Vũ Duy	Hiệp	29/03/2002	19,0	17,0	18,00	19,0	73,0	
206	TA325206	20819110108	Đỗ Huy	Hiếu	12/04/2002	24,0	18,0	21,50	19,0	82,5	
207	TA325207	20810170356	Nguyễn Minh	Hiếu	05/05/2002	17,0	11,0	25,50	21,0	74,5	
208	TA325208	20810110286	Nguyễn Trung	Hiếu	14/09/2002	21,0	17,0	22,50	17,0	77,5	
209	TA325209	21810840283	Đoàn Thị	Hoa	14/03/2003	18,0	16,0	27,50	21,0	82,5	
210	TA325210	21810410737	Nguyễn Ngọc	Hoàn	22/12/2003	15,0	10,0	22,50	21,0	68,5	
211	TA325211	21810310148	Đinh Minh	Hoàng	27/09/2003	22,0	20,0	28,50	24,0	94,5	
212	TA325212	20810310047	Phùng Việt	Hoàng	15/03/2002	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
213	TA325213	21810510018	Lại Việt	Hùng	03/03/2003	19,0	20,0	17,00	17,0	73,0	
214	TA325214	21810410711	Nguyễn Phi	Hùng	03/11/2002	18,0	12,0	25,00	22,0	77,0	
215	TA325215	23810180030	Bùi Quang	Huy	16/01/2005	17,0	17,0	23,00	20,0	77,0	
216	TA325216	21810270032	Nguyễn Quang	Huy	10/09/2003	16,0	18,0	21,50	20,0	75,5	
217	TA325217	20810310390	Nguyễn Quang	Huy	11/04/2002	18,0	12,0	21,50	17,0	68,5	
218	TA325218	20810620084	Phạm Văn	Huy	16/06/2002	18,0	10,0	14,50	19,0	61,5	
219	TA325219	21810860363	Đỗ Thanh	Huyền	02/11/2003	18,0	17,0	22,50	21,0	78,5	
220	TA325220	21810820324	Tạ Thị Ngọc	Huyền	17/07/2003	23,0	15,0	19,50	14,0	71,5	
221	TA325221	21810820288	Nguyễn Quốc	Hưng	20/02/2003	22,0	20,0	24,00	16,0	82,0	
222	TA325222	19810430198	Phùng Quang	Hưng	19/01/2001	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
223	TA325223	20810110213	Nguyễn Thúy	Hường	21/08/2002	10,0	12,0	19,00	16,0	57,0	
224	TA325224	20819110067	Dương Văn	Kiên	30/04/2002	11,0	11,0	22,50	20,0	64,5	
225	TA325225	20810230120	Nguyễn Trung	Kiên	20/06/2002	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
226	TA325226	20810000069	Nguyễn Cao	Kỳ	06/10/2000	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
227	TA325227	20810510076	Ngô Duy	Khánh	06/12/2002	18,0	9,0	4,50	16,0	47,5	
228	TA325228	20810000394	Phạm Quốc	Khánh	02/09/2002	10,0	10,0	12,00	17,0	49,0	
229	TA325229	20810620095	Trần Quốc	Khánh	28/09/2002	14,0	10,0	14,50	17,0	55,5	
230	TA325230	21810710149	Vũ Ngọc	Khánh	10/11/2003	9,0	16,0	13,50	18,0	56,5	
231	TA325231	21810820163	Nguyễn Thị	Lan	30/04/2003	15,0	10,0	12,00	19,0	56,0	
232	TA325232	21810860236	Vương Ngọc	Lan	13/11/2003	12,0	18,0	14,50	23,0	67,5	
233	TA325233	20810410054	Phạm Phúc	Lâm	21/01/2002	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
234	TA325234	20810000111	Nguyễn Thị	Liên	15/10/2002	16,0	10,0	10,50	21,0	57,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
235	TA325235	20810310310	Đỗ Tú	Linh	25/02/2002	23,0	20,0	25,50	19,0	87,5	
236	TA325236	20810000367	Nguyễn Thuỳ	Linh	02/04/2002	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
237	TA325237	23810820015	Trịnh Ngọc	Linh	10/05/2005	24,0	13,0	11,00	18,0	66,0	
238	TA325238	20810310359	Bùi Hạ	Long	19/11/2002	17,0	13,0	16,50	20,0	66,5	
239	TA325239	21810110475	Mai Thế	Long	22/03/2003	6,0	15,0	16,50	22,0	59,5	
240	TA325240	21810000424	Nguyễn Hoa	Long	19/10/2003	11,0	15,0	19,50	22,0	67,5	
241	TA325241	ĐVCH	Chu Tiên	Lộc	04/08/2001	5,0	9,0	13,00	18,0	45,0	
242	TA325242	21810820203	Lê Phương	Mai	29/10/2003	9,0	14,0	19,00	21,0	63,0	
243	TA325243	20810310319	Đỗ Huy	Mạnh	17/07/2002	7,0	13,0	16,50	19,0	55,5	
244	TA325244	21810110436	Nguyễn Văn	Mạnh	01/10/2003	24,0	16,0	17,00	20,0	77,0	
245	TA325245	19810170103	Doãn Luyện	Minh	09/06/2001	16,0	12,0	23,00	21,0	72,0	
246	TA325246	22810810019	Lê Văn	Minh	14/03/2004	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
247	TA325247	20810410031	Nguyễn Văn	Minh	20/05/2002	12,0	12,0	16,50	22,0	62,5	
248	TA325248	20810170310	Trần Công	Minh	18/10/2002	10,0	7,0	26,50	20,0	63,5	
249	TA325249	21810810220	Trịnh Tuấn	Minh	05/06/2003	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
250	TA325250	20810310529	Đỗ Xuân	Nam	26/10/2002	13,0	10,0	14,50	17,0	54,5	
251	TA325251	20810430169	Ngô Văn	Nam	03/12/2002	21,0	10,0	11,00	18,0	60,0	
252	TA325252	2272010147	Phạm Đức	Nam	07/11/2001	23,0	12,0	8,50	17,0	60,5	
253	TA325253	22819150028	Trần Hoài	Nam	31/05/2004	12,0	16,0	17,00	18,0	63,0	
254	TA325254	22810340068	Trịnh Thị Thùy	Nga	23/10/2004	11,0	10,0	9,50	19,0	49,5	
255	TA325255	22810710122	Nguyễn Thị Thu	Ngân	10/05/2004	11,0	16,0	19,50	21,0	67,5	
256	TA325256	20810430133	Lê Minh	Nghĩa	21/11/2002	10,0	15,0	15,50	20,0	60,5	
257	TA325257	21810410171	Nguyễn Trọng	Nghĩa	21/12/2003	8,0	10,0	23,00	19,0	60,0	
258	TA325258	20810000145	Lê Thị	Ngọc	22/04/2002	10,0	12,0	15,50	14,0	51,5	
259	TA325259	21810840322	Vũ Hoài	Ngọc	10/08/2003	17,0	17,0	19,00	20,0	73,0	
260	TA325260	23810210018	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	15/08/2005	8,0	11,0	18,00	18,0	55,0	
261	TA325261	20810320085	Nguyễn Hồng	Nhung	19/07/2002	8,0	14,0	9,50	9,0	40,5	
262	TA325262	19810420245	Đặng Duy	Phong	20/08/2001	14,0	10,0	13,50	14,0	51,5	
263	TA325263	20810420014	Nguyễn Hùng	Phong	01/09/2002	23,0	18,0	16,50	17,0	74,5	
264	TA325264	23810620075	Nguyễn Lê Huy	Phúc	26/02/2005	9,0	0,0	0,00	6,0	15,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
265	TA325265	20810310357	Lê Văn	Phuong	31/10/2002	18,0	19,0	22,50	22,0	81,5	
266	TA325266	22819150013	Nguyễn Thành	Phuong	22/11/2004	15,0	12,0	8,50	22,0	57,5	
267	TA325267	20810230089	Nguyễn Thị Thu	Phuong	28/11/2002	13,0	18,0	24,00	18,0	73,0	
268	TA325268	20819110063	Vũ Đình	Phuong	21/02/2002	15,0	10,0	24,00	16,0	65,0	
269	TA325269	20810410029	Hoàng Đức	Quang	17/11/2002	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
270	TA325270	20810310321	Vũ Minh	Quang	30/10/2002	16,0	15,0	15,50	22,0	68,5	
271	TA325271	21810710241	Lương Hồng	Quân	09/10/1993	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
272	TA325272	20810620005	Nguyễn Anh	Quân	27/11/2002	16,0	13,0	21,50	16,0	66,5	
273	TA325273	20810310466	Trần Cao	Quân	24/11/2002	15,0	13,0	26,50	16,0	70,5	
274	TA325274	21810180214	Đỗ Mạnh	Quý	21/08/2003	22,0	15,0	18,00	21,0	76,0	
275	TA325275	21810110196	Nguyễn Đức	Quý	24/02/2003	25,0	20,0	25,00	22,0	92,0	
276	TA325276	20810310482	Lại Đức	Quỳnh	10/03/2002	25,0	13,0	15,50	21,0	74,5	
277	TA325277	21810810014	Nguyễn Thị Diễm	Quỳnh	19/05/2003	25,0	16,0	13,50	22,0	76,5	
278	TA325278	20810170351	Nguyễn Văn	San	02/03/2002	25,0	14,0	7,50	20,0	66,5	
279	TA325279	20810430395	Nguyễn Văn	Sang	20/07/2002	25,0	14,0	20,50	22,0	81,5	
280	TA325280	19810310496	Trần Sỹ	Sáng	28/06/2001	23,0	15,0	25,00	18,0	81,0	
281	TA325281	19810420314	Đỗ Hồng	Son	16/06/2001	25,0	13,0	19,50	19,0	76,5	
282	TA325282	20810170350	Nguyễn Khắc	Son	18/05/2002	25,0	14,0	24,00	22,0	85,0	
283	TA325283	21810310408	Phan Hải	Son	22/04/2003	5,0	15,0	13,00	17,0	50,0	
284	TA325284	20810620029	Lê Văn	Tài	06/12/2002	14,0	10,0	10,50	13,0	47,5	
285	TA325285	21810110153	Phan Thuỷ	Tiên	25/09/2003	18,0	13,0	19,50	18,0	68,5	
286	TA325286	23810170413	Nguyễn Tài	Tiến	07/11/2005	8,0	17,0	18,00	19,0	62,0	
287	TA325287	19810000088	Phạm Minh	Tiến	14/08/2001	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
288	TA325288	21810810204	Tạ Bảo	Toàn	23/06/2003	22,0	20,0	25,50	22,0	89,5	
289	TA325289	20810000450	Nguyễn Ngọc	Tú	21/08/2002	14,0	18,0	21,50	22,0	75,5	
290	TA325290	20810620123	Phùng Quang	Tú	28/05/2002	11,0	10,0	7,50	18,0	46,5	
291	TA325291	20810170123	Nguyễn Anh	Tuấn	20/11/2002	15,0	18,0	11,00	21,0	65,0	
292	TA325292	20819120025	Phạm Quốc	Tuấn	21/02/2002	14,0	13,0	19,50	24,0	70,5	
293	TA325293	20810340189	Phạm Đình	Tùng	12/11/2002	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
294	TA325294	20810310407	Tạ Quốc	Tùng	28/02/2002	14,0	19,0	17,00	17,0	67,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
295	TA325295	21810720009	Lê Thị	Tuyển	03/11/2003	13,0	15,0	13,50	16,0	57,5	
296	TA325296	20810170348	Đỗ Quang	Ty	19/12/2001	22,0	20,0	25,50	20,0	87,5	
297	TA325297	20810170126	Đào Việt	Thành	04/11/2002	13,0	18,0	17,00	21,0	69,0	
298	TA325298	20819110074	Ngô Đức	Thành	31/12/2002	13,0	5,0	9,50	18,0	45,5	
299	TA325299	21810110166	Nguyễn Tất	Thành	02/04/2000	19,0	8,0	5,00	16,0	48,0	
300	TA325300	20810170323	Trịnh Tiến	Thành	24/03/2002	21,0	17,0	22,50	18,0	78,5	
301	TA325301	19810710062	Đỗ Phương	Thảo	10/02/2001	22,0	15,0	16,50	18,0	71,5	
302	TA325302	21810000426	Vũ Phương	Thảo	08/10/2003	24,0	16,0	11,00	18,0	69,0	
303	TA325303	19810000098	Đinh Hữu	Thắng	12/02/2001	22,0	17,0	21,50	8,0	68,5	
304	TA325304	20810610007	Phạm Quang	Thế	21/03/2002	0,0	17,0	0,00	0,0	17,0	
305	TA325305	20810110244	Lê Duy	Thịnh	19/05/2002	25,0	14,0	28,50	18,0	85,5	
306	TA325306	20810310438	Vũ Cường	Thịnh	21/02/2002	11,0	19,0	16,50	17,0	63,5	
307	TA325307	20810430394	Trần Quốc	Thuận	02/01/2001	11,0	16,0	17,00	20,0	64,0	
308	TA325308	21810810213	Lý Hà	Thư	06/11/2003	12,0	14,0	14,50	20,0	60,5	
309	TA325309	21810720304	Đoàn Thị	Trang	14/02/2003	8,0	17,0	13,00	14,0	52,0	
310	TA325310	21810810108	Nguyễn Lương	Trang	08/10/2003	24,0	18,0	25,50	20,0	87,5	
311	TA325311	19810230021	Phạm Quỳnh	Trang	21/01/2001	25,0	12,0	25,50	20,0	82,5	
312	TA325312	20810230072	Trần Thị Thu	Trang	19/02/2002	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
313	TA325313	20810310288	Nguyễn Đức	Triệu	29/10/2002	14,0	16,0	8,50	16,0	54,5	
314	TA325314	20810430393	Nguyễn Thanh	Trúc	23/09/2002	19,0	11,0	15,50	17,0	62,5	
315	TA325315	21810710145	Lê Văn	Trung	13/02/2002	14,0	10,0	21,50	19,0	64,5	
316	TA325316	20810310436	Nguyễn Bảo	Trung	06/07/2002	10,0	20,0	22,50	16,0	68,5	
317	TA325317	20810110199	Phạm Lê Thành	Trung	13/10/2002	19,0	20,0	22,50	19,0	80,5	
318	TA325318	20810430377	Ngô Xuân	Trường	07/05/2002	14,0	10,0	10,50	18,0	52,5	
319	TA325319	21810110158	Nguyễn Trang	Uyên	23/09/2003	15,0	12,0	17,00	2,0	46,0	
320	TA325320	21819130188	Đỗ Hoàng	Vân	20/09/2003	16,0	14,0	9,50	17,0	56,5	
321	TA325321	21810180348	Đinh Hoàng	Vinh	27/02/2003	22,0	14,0	12,00	17,0	65,0	
322	TA325322	20810430408	Phạm Thanh	Vinh	02/10/2002	16,0	0,0	0,00	8,0	24,0	
323	TA325323	21810430721	Nguyễn Hữu	Vương	28/01/2003	17,0	12,0	0,00	14,0	43,0	
324	TA325324	20810340253	Nguyễn Đức	Ý	25/12/2002	12,0	19,0	14,50	18,0	63,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
325	TA325325	21810820315	Nguyễn Hoàng	Yến	16/10/2003	10,0	20,0	18,00	17,0	65,0	
326	TA325326	20810230135	Hà Đức	An	26/06/2002	20,0	13,0	17,00	21,0	71,0	
327	TA325327	20810000377	Nguyễn Thị	An	18/08/2002	18,0	19,0	25,00	19,0	81,0	
328	TA325328	19810430279	Đào Tuấn	Anh	04/04/2001	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
329	TA325329	20810110263	Hoàng Lê Việt	Anh	09/12/2002	20,0	18,0	19,00	10,0	67,0	
330	TA325330	20810310320	Lê Hoàng	Anh	17/12/2002	17,0	15,0	18,00	17,0	67,0	
331	TA325331	21810850384	Nguyễn Chúc	Anh	16/01/2003	18,0	13,0	22,50	16,0	69,5	
332	TA325332	21810810089	Nguyễn Ngọc	Anh	29/09/2003	22,0	15,0	28,50	15,0	80,5	
333	TA325333	21810810268	Nguyễn Thị Vân	Anh	03/05/2003	24,0	13,0	25,00	8,0	70,0	
334	TA325334	20810310063	Phan Tùng	Anh	23/08/2002	14,0	20,0	25,50	19,0	78,5	
335	TA325335	21810110192	Trịnh Hoàng	Anh	08/06/2003	8,0	13,0	24,00	19,0	64,0	
336	TA325336	20810310314	Vũ Việt	Anh	15/12/2002	21,0	19,0	28,50	18,0	86,5	
337	TA325337	21810810261	Trần Minh Ngọc	Ánh	02/08/2003	17,0	14,0	23,00	12,0	66,0	
338	TA325338	20810170328	Phan Thanh	Bắc	02/01/2002	16,0	3,0	8,50	14,0	41,5	
339	TA325339	2272010137	Đào Đức	Bình	06/10/1995	21,0	14,0	13,00	15,0	63,0	
340	TA325340	21810000386	Nguyễn Thanh	Bình	16/09/2003	23,0	15,0	22,50	20,0	80,5	
341	TA325341	21810630007	Trần Thắng	Công	22/03/2003	21,0	12,0	17,00	17,0	67,0	
342	TA325342	21810110177	Trần Mạnh	Cường	26/10/2003	19,0	11,0	22,50	19,0	71,5	
343	TA325343	19810810108	Dương Nhật	Chi	09/03/2001	23,0	9,0	24,00	16,0	72,0	
344	TA325344	ĐVCH	Hoàng Văn	Chiến	06/08/1994	14,0	17,0	19,00	16,0	66,0	
345	TA325345	19810420350	Triệu Văn	Chung	22/01/2001	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
346	TA325346	21810820191	Nguyễn Thị	Dịu	17/03/2003	22,0	17,0	20,50	17,0	76,5	
347	TA325347	19810230016	Đoàn Tiến	Dũng	28/03/2001	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
348	TA325348	20810310454	Nguyễn Minh	Dũng	10/08/2002	20,0	18,0	7,00	15,0	60,0	
349	TA325349	20810340171	Đoàn Đức	Duy	17/01/2002	19,0	12,0	23,00	21,0	75,0	
350	TA325350	20810160480	Trương Hữu Đức	Duy	30/04/2002	21,0	17,0	17,00	18,0	73,0	
351	TA325351	20810310069	Đinh Tùng	Dương	17/3/2002	16,0	15,0	19,00	19,0	69,0	
352	TA325352	20810410045	Trần Thái	Dương	22/10/2002	20,0	20,0	24,00	19,0	83,0	
353	TA325353	20810170344	Trần Văn	Đạo	11/11/2002	3,0	11,0	19,50	14,0	47,5	
354	TA325354	20810000473	Nguyễn Tiến	Đạt	11/07/2002	16,0	17,0	21,50	20,0	74,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
355	TA325355	21810110275	Trần Tiến	Đạt	20/07/2003	8,0	0,0	0,00	2,0	10,0	
356	TA325356	20810340254	Nguyễn Hải	Đăng	12/09/2002	11,0	15,0	13,00	17,0	56,0	
357	TA325357	20819110081	Nguyễn Xuân	Diệp	03/02/2002	9,0	4,0	13,00	3,0	29,0	
358	TA325358	19810310124	Nguyễn Xuân	Đoàn	03/09/2001	10,0	16,0	12,00	18,0	56,0	
359	TA325359	21810430375	Phạm Tuấn	Đông	09/05/2003	12,0	9,0	17,00	18,0	56,0	
360	TA325360	20810230131	Nguyễn Thế	Đức	04/06/2002	11,0	16,0	15,50	19,0	61,5	
361	TA325361	20810320102	Phạm Duy	Đức	10/12/2001	8,0	15,0	20,50	15,0	58,5	
362	TA325362	20810000127	Bùi Trà	Giang	03/08/2002	16,0	11,0	15,50	20,0	62,5	
363	TA325363	20810310324	Đỗ Thị Thu	Hà	13/02/2002	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
364	TA325364	20810310263	Trần Ngọc	Hà	14/11/2002	14,0	12,0	25,00	18,0	69,0	
365	TA325365	20810310325	Nguyễn Hồng	Hải	20/03/2002	14,0	17,0	21,50	18,0	70,5	
366	TA325366	20810170421	Nguyễn Trác	Hải	02/10/2002	19,0	13,0	25,00	18,0	75,0	
367	TA325367	21810820189	Phạm Thị	Hạnh	26/03/2003	17,0	14,0	20,50	16,0	67,5	
368	TA325368	20810000471	Phạm Thu	Hằng	09/04/2002	25,0	11,0	14,50	19,0	69,5	
369	TA325369	21810110134	Hoàng Xuân	Hiệp	21/02/2003	25,0	15,0	27,50	19,0	86,5	
370	TA325370	2283010032	Chu Minh	Hiếu	22/09/1998	24,0	13,0	13,50	17,0	67,5	
371	TA325371	20810000103	Hà Đình	Hiếu	11/08/1999	22,0	18,0	0,00	19,0	59,0	
372	TA325372	19810340508	Nguyễn Minh	Hiếu	25/08/2001	23,0	12,0	12,00	18,0	65,0	
373	TA325373	20810170385	Nguyễn Trung	Hiếu	22/04/2002	19,0	20,0	27,50	17,0	83,5	
374	TA325374	21810720014	Phạm Minh	Hoà	01/11/2001	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
375	TA325375	2272010143	Nguyễn Văn	Hoàn	15/09/1986	16,0	15,0	18,00	15,0	64,0	
376	TA325376	20810170353	Nguyễn Đình	Hoàng	26/07/2002	14,0	14,0	5,00	18,0	51,0	
377	TA325377	20810310266	Vũ Huy	Hoàng	05/02/2002	13,0	18,0	28,50	19,0	78,5	
378	TA325378	21810620078	Nguyễn Duy	Hùng	10/09/2003	15,0	15,0	16,50	21,0	67,5	
379	TA325379	23810180199	Nguyễn Văn	Hùng	11/06/2005	15,0	15,0	17,00	19,0	66,0	
380	TA325380	21810170314	Nguyễn Đình Quang	Huy	13/12/2003	18,0	11,0	30,00	20,0	79,0	
381	TA325381	19810170139	Nguyễn Quốc	Huy	29/09/2001	14,0	13,0	24,00	18,0	69,0	
382	TA325382	20810310485	Trần Đức	Huy	12/06/2002	15,0	15,0	17,00	16,0	63,0	
383	TA325383	20810000414	Hoàng Thị Thu	Huyền	27/03/2002	13,0	17,0	25,00	18,0	73,0	
384	TA325384	19810230053	Nguyễn Quang	Hưng	23/10/2001	14,0	10,0	28,50	14,0	66,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
385	TA325385	20810170396	Nguyễn Tuấn	Hung	15/07/2002	17,0	15,0	15,50	17,0	64,5	
386	TA325386	20819110092	Trần Quốc	Hung	03/01/2002	17,0	15,0	22,50	19,0	73,5	
387	TA325387	20810230075	Phạm Thị Thu	Hường	07/08/2002	15,0	16,0	26,50	20,0	77,5	
388	TA325388	23810170352	Đào Trung	Kiên	19/10/2005	20,0	14,0	29,00	12,0	75,0	
389	TA325389	21819110048	Phạm Trung	Kiên	25/12/2003	24,0	12,0	22,50	17,0	75,5	
390	TA325390	20810160545	Đặng Duy	Khánh	27/04/2002	24,0	17,0	27,50	20,0	88,5	
391	TA325391	20810000257	Nguyễn Đăng	Khánh	01/11/2001	25,0	18,0	25,50	19,0	87,5	
392	TA325392	22810170100	Trần Quốc	Khánh	02/09/2004	17,0	17,0	13,50	18,0	65,5	
393	TA325393	21810810060	Trương Thị Kim	Khánh	02/09/2002	15,0	16,0	23,00	19,0	73,0	
394	TA325394	21810820293	Nguyễn Thị	Lan	14/12/2003	25,0	17,0	24,00	20,0	86,0	
395	TA325395	21810110154	Lê Huy	Lâm	06/05/2003	24,0	17,0	25,00	18,0	84,0	
396	TA325396	20810170408	Phan Thanh	Lâm	15/06/2002	25,0	16,0	25,00	17,0	83,0	
397	TA325397	20810230136	Nguyễn Thị Hồng	Liên	04/07/2002	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
398	TA325398	21810810179	Lý Thùy	Linh	02/04/2003	19,0	16,0	25,50	21,0	81,5	
399	TA325399	21810810124	Phạm Khánh	Linh	27/07/2003	20,0	16,0	29,00	21,0	86,0	
400	TA325400	21810230001	Vũ Nguyễn Phương	Linh	27/09/2003	24,0	17,0	25,50	19,0	85,5	
401	TA325401	20810430347	Dương Văn	Long	12/08/2002	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
402	TA325402	19810170087	Nguyễn Duy	Long	25/03/2001	19,0	18,0	29,00	21,0	87,0	
403	TA325403	20810110284	Nguyễn Thanh	Long	16/02/2002	13,0	15,0	23,00	19,0	70,0	
404	TA325404	ĐVCH	Nguyễn Thành	Lộc	06/04/2000	21,0	19,0	24,00	19,0	83,0	
405	TA325405	20810230084	Nguyễn Thị Xuân	Mai	20/04/2002	19,0	20,0	21,50	21,0	81,5	
406	TA325406	19810610074	Lê Đức	Mạnh	30/07/2001	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
407	TA325407	20819110054	Trần Ngọc	Mạnh	21/02/2002	17,0	17,0	26,50	21,0	81,5	
408	TA325408	20810230023	Phạm Thị	Mến	14/10/2002	18,0	17,0	28,50	22,0	85,5	
409	TA325409	20810430152	Lương Đức	Minh	16/03/2002	20,0	18,0	27,50	21,0	86,5	
410	TA325410	21810510059	Phạm Ngọc	Minh	22/02/2003	8,0	18,0	23,00	21,0	70,0	
411	TA325411	20810000013	Trần Đức	Minh	29/11/2002	11,0	18,0	21,50	19,0	69,5	
412	TA325412	20810000511	Trần Văn	Minh	14/11/2002	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
413	TA325413	21810860257	Đỗ Hiếu	Nam	07/12/2003	16,0	19,0	24,00	21,0	80,0	
414	TA325414	21810430502	Lê Thành	Nam	21/08/2003	12,0	17,0	21,50	21,0	71,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
415	TA325415	20810630075	Nguyễn Văn	Nam	06/11/2002	10,0	18,0	25,50	21,0	74,5	
416	TA325416	20810310333	Phạm Hải	Nam	17/07/2002	12,0	17,0	30,00	20,0	79,0	
417	TA325417	19810840004	Nguyễn Thị Quỳnh	Nga	19/05/2001	18,0	13,0	30,00	20,0	81,0	
418	TA325418	22810860071	Vũ Thị	Nga	28/04/2004	12,0	9,0	16,50	8,0	45,5	
419	TA325419	20810430266	Phan Hữu	Nghị	18/11/2002	11,0	3,0	24,00	14,0	52,0	
420	TA325420	20810310379	Lê Minh	Nghĩa	04/08/2002	16,0	4,0	25,50	19,0	64,5	
421	TA325421	21810810301	Lê Thị Bích	Ngọc	26/10/2003	12,0	9,0	21,50	18,0	60,5	
422	TA325422	20810310530	Ngô Đức Bình	Nguyên	21/08/2002	20,0	18,0	13,50	14,0	65,5	
423	TA325423	22810430371	Nguyễn Doanh	Nhân	13/10/2004	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
424	TA325424	21810720306	Dương Thị Phương	Oanh	05/09/2003	12,0	16,0	25,50	18,0	71,5	
425	TA325425	ĐVCH	Phạm Ngọc	Pha	08/07/1993	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
426	TA325426	20810310505	Vũ Hải	Phong	28/07/2002	6,0	18,0	26,50	19,0	69,5	
427	TA325427	21810110286	Nguyễn Nguyên	Phúc	10/06/2003	8,0	13,0	27,50	19,0	67,5	
428	TA325428	20810420109	Đỗ Minh	Phương	22/08/2002	9,0	11,0	25,00	19,0	64,0	
429	TA325429	21810810059	Nguyễn Ngọc	Phương	04/05/2003	7,0	14,0	15,50	21,0	57,5	
430	TA325430	20810310522	Nguyễn Thu	Phương	22/12/2002	9,0	12,0	14,50	16,0	51,5	
431	TA325431	20810310424	Chu Văn	Quang	01/12/2002	8,0	5,0	30,00	16,0	59,0	
432	TA325432	20810310285	Mai Đức	Quang	01/01/2002	9,0	12,0	21,50	15,0	57,5	
433	TA325433	20810340220	Đinh Viêt	Quân	14/10/2002	20,0	9,0	23,00	24,0	76,0	
434	TA325434	20810420043	Nguyễn Anh	Quân	09/07/2002	14,0	12,0	20,50	21,0	67,5	
435	TA325435	20810820044	Nguyễn Anh	Quân	04/05/2002	19,0	18,0	21,50	24,0	82,5	
436	TA325436	20810170355	Trần Hồng	Quân	08/10/2002	18,0	12,0	25,00	22,0	77,0	
437	TA325437	21810110071	Nguyễn Phú	Quốc	10/12/2003	16,0	17,0	20,50	24,0	77,5	
438	TA325438	20810110277	Phạm Ngọc	Quý	04/08/2002	14,0	9,0	14,50	24,0	61,5	
439	TA325439	ĐVCH	Nguyễn Đăng	Quỳnh	5/9/1995	21,0	14,0	22,50	23,0	80,5	
440	TA325440	21810810250	Nguyễn Thị Thuý	Quỳnh	16/01/2023	21,0	12,0	23,00	23,0	79,0	
441	TA325441	21810110233	Nguyễn Xuân	Quỳnh	08/02/2003	10,0	17,0	21,50	22,0	70,5	
442	TA325442	21810860452	Thái An	Sang	09/05/2003	21,0	19,0	25,50	22,0	87,5	
443	TA325443	21810230361	Nguyễn Hoàng	Sao		20,0	9,0	22,50	23,0	74,5	
444	TA325444	20810340147	Nguyễn Bá Hoàng	Son	02/07/2002	18,0	12,0	26,50	21,0	77,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
445	TA325445	20810430156	Nguyễn Văn	Son	19/05/2002	20,0	9,0	27,50	21,0	77,5	
446	TA325446	21819120122	Vũ Hữu	Sỹ	08/11/2003	12,0	17,0	28,50	19,0	76,5	
447	TA325447	20810310414	Nguyễn Đức	Tâm	03/03/2002	13,0	16,0	23,00	19,0	71,0	
448	TA325448	20810310018	Hoàng Đức	Tiến	18/11/2002	13,0	11,0	29,00	19,0	72,0	
449	TA325449	20810430357	Nguyễn Trọng	Tiến	14/07/2002	13,0	10,0	14,50	20,0	57,5	
450	TA325450	21810170323	Bùi Văn	Tiền	13/09/2003	18,0	0,0	0,00	10,0	28,0	
451	TA325451	20810340161	Khương Văn	Toàn	08/05/2002	19,0	10,0	27,50	18,0	74,5	
452	TA325452	20810310455	Nguyễn Ngọc	Tú	13/10/2002	19,0	14,0	25,00	24,0	82,0	
453	TA325453	21810430481	Đinh Lê Quang	Tuấn	27/03/2003	22,0	17,0	23,00	23,0	85,0	
454	TA325454	21810710005	Nguyễn Minh	Tuấn	01/12/2003	13,0	18,0	23,00	8,0	62,0	
455	TA325455	20810000413	Trần Văn	Tuấn	30/05/2002	13,0	19,0	12,00	19,0	63,0	
456	TA325456	21810180492	Phạm Khắc	Tùng	14/05/2003	15,0	12,0	23,00	18,0	68,0	
457	TA325457	21810860377	Trương Danh	Tùng	27/11/2003	16,0	18,0	20,50	19,0	73,5	
458	TA325458	20810000282	Đoàn Thị	Tuyết	10/09/2002	12,0	16,0	16,50	19,0	63,5	
459	TA325459	20810230001	Chu Danh	Thái	28/07/2002	8,0	13,0	20,50	18,0	59,5	
460	TA325460	20810310337	Đỗ Tiến	Thành	14/12/2002	6,0	0,0	0,00	5,0	11,0	
461	TA325461	20810110235	Nguyễn Công	Thành	17/08/2001	10,0	13,0	14,50	17,0	54,5	
462	TA325462	20810000042	Nguyễn Tuấn	Thành	06/03/2002	14,0	10,0	27,50	15,0	66,5	
463	TA325463	20810410023	Vũ Khánh	Thành	08/05/2002	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
464	TA325464	21810810134	Lê Thanh	Thảo	01/06/2003	0,0	17,0	0,00	0,0	17,0	
465	TA325465	20810430360	Trương Công	Thạo	14/12/2002	15,0	18,0	25,00	23,0	81,0	
466	TA325466	19810310255	Phan Đức	Thắng	22/10/2001	12,0	0,0	0,00	17,0	29,0	
467	TA325467	20810310559	Phạm Đình	Thêm	25/09/2002	0,0	17,0	23,00	0,0	40,0	
468	TA325468	20810170406	Nguyễn Quang	Thịnh	20/01/2002	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
469	TA325469	20810340152	Nguyễn Tiến	Thọ	24/08/2002	9,0	17,0	7,50	22,0	55,5	
470	TA325470	19810230011	Phùng Thị	Thủy	07/01/2001	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
471	TA325471	20810310078	Vũ Anh	Thư	12/12/2002	13,0	18,0	21,50	19,0	71,5	
472	TA325472	19810310339	Lương Thanh	Trà	01/05/2001	15,0	18,0	25,00	5,0	63,0	
473	TA325473	22810810211	Nguyễn Thị Thu	Trang	18/09/2004	14,0	17,0	20,50	18,0	69,5	
474	TA325474	21810230029	Thái Thị	Trang	10/08/2001	11,0	18,0	25,00	18,0	72,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
475	TA325475	20810340257	Trần Thuỳ	Trang	05/09/2002	14,0	20,0	19,00	19,0	72,0	
476	TA325476	21810810191	Nguyễn Thị Kiều	Trinh	19/08/2003	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
477	TA325477	20810230149	Đoàn Quang	Trung	19/10/2002	14,0	15,0	23,00	20,0	72,0	
478	TA325478	21810170271	Lò Đức	Trung	12/03/2003	0,0	15,0	18,00	0,0	33,0	
479	TA325479	19810000158	Nguyễn Đình	Trung	04/02/2001	7,0	0,0	0,00	17,0	24,0	
480	TA325480	20810310352	Phạm Tiến	Trung	27/01/2002	20,0	18,0	24,00	21,0	83,0	
481	TA325481	21810310064	Nguyễn Việt	Trường	16/04/2003	10,0	18,5	18,00	20,0	66,5	
482	TA325482	21810850390	Phan Thực	Uyên	16/08/2003	13,0	17,0	15,50	20,0	65,5	
483	TA325483	21810810282	Phan Thị	Vân	01/12/2003	10,0	17,0	13,50	17,0	57,5	
484	TA325484	20810170352	Nguyễn Hữu	Vinh	04/10/2002	14,0	18,5	20,50	20,0	73,0	
485	TA325485	20810110292	Hoàng Minh	Vũ	04/06/2002	13,0	16,0	14,50	15,0	58,5	
486	TA325486	19810310144	Nguyễn Thị	Xoan	15/07/2001	16,0	17,0	17,00	19,0	69,0	
487	TA325487	20810230038	Hoàng Hải	Yến	19/11/2002	19,0	18,5	18,00	18,0	73,5	
488	TA325488	20810000386	Nguyễn Thị Ngọc	Yến	24/09/2002	5,0	16,0	5,00	24,0	50,0	
489	TA325489	20810170308	Hoàng Minh	An	28/04/2002	24,0	18,0	14,50	23,0	79,5	
490	TA325490	20810320138	Tổng Sỹ	An	30/06/2002	18,0	18,0	13,50	23,0	72,5	
491	TA325491	19810420289	Đình Nguyễn Đức	Anh	07/07/2001	16,0	18,0	24,00	17,0	75,0	
492	TA325492	20810110194	Hoàng Tuấn	Anh	24/02/2002	12,0	16,0	14,50	21,0	63,5	
493	TA325493	21810110191	Lê Tuấn	Anh	17/06/2003	14,0	17,0	27,50	24,0	82,5	
494	TA325494	20810430190	Nguyễn Kim	Anh	13/03/2002	16,0	16,0	29,00	21,0	82,0	
495	TA325495	21810230022	Nguyễn Phương	Anh	01/10/2003	16,0	17,0	29,00	22,0	84,0	
496	TA325496	20810000292	Nguyễn Văn	Anh	22/10/2002	17,0	16,0	11,00	24,0	68,0	
497	TA325497	20810430404	Tạ Tuấn	Anh	25/07/2002	16,0	17,0	22,50	25,0	80,5	
498	TA325498	21810310413	Trịnh Tuấn	Anh	19/12/2003	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
499	TA325499	21810810079	Nguyễn Minh	Ánh	01/08/2003	19,0	18,0	18,00	24,0	79,0	
500	TA325500	20810410022	Lê Cường	Bách	22/02/2002	15,0	10,0	20,50	25,0	70,5	
501	TA325501	21810850195	Khuất Thị Ngọc	Bích	19/04/2003	18,0	16,0	25,50	25,0	84,5	
502	TA325502	20810160443	Đỗ Vũ Nhất	Bình	16/12/2002	21,0	16,0	19,50	25,0	81,5	
503	TA325503	20810310435	Trần Ngọc	Cảnh	10/04/2002	17,0	18,0	24,00	24,0	83,0	
504	TA325504	ĐVCH	Hoàng Văn	Cường	12/01/1994	17,0	18,0	25,00	25,0	85,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
505	TA325505	21810840209	Đàm Thị	Châm	13/01/2003	16,0	11,0	19,00	24,0	70,0	
506	TA325506	21810860219	Lương Thị Kim	Chi	29/12/2003	13,0	16,0	14,50	20,0	63,5	
507	TA325507	21810430372	Nguyễn Công	Chính	19/10/2003	18,0	8,0	10,50	21,0	57,5	
508	TA325508	21810310370	Lý Văn	Chuyên	03/01/2003	17,0	15,0	21,50	21,0	74,5	
509	TA325509	20810340175	Đoàn Thị Bích	Diệp	27/03/2002	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
510	TA325510	2272010140	Nguyễn Mạnh	Dũng	25/05/2001	21,0	3,0	0,00	24,0	48,0	
511	TA325511	21810430527	Nguyễn Tiến	Dũng	15/06/2003	19,0	9,0	21,50	25,0	74,5	
512	TA325512	23810310173	Nguyễn Địch Khánh	Duy	29/08/2005	14,0	9,0	12,00	22,0	57,0	
513	TA325513	21810310426	Trịnh Mỹ	Duyên	17/05/2003	20,0	17,0	17,00	24,0	78,0	
514	TA325514	21810810345	Đỗ Thị Thuỳ	Dương	22/07/2003	23,0	19,0	26,50	24,0	92,5	
515	TA325515	20810310003	Hoàng Văn	Đại	09/06/2002	20,0	16,0	19,00	20,0	75,0	
516	TA325516	20810310452	Hà Quang	Đạt	29/07/2002	23,0	20,0	21,50	21,0	85,5	
517	TA325517	20810310307	Nguyễn Tất	Đạt	05/10/2002	23,0	20,0	26,50	23,0	92,5	
518	TA325518	21810620041	Nguyễn Xuân	Đạt	11/10/2003	22,0	17,0	13,00	21,0	73,0	
519	TA325519	20810170361	Lê Văn	Điền	11/08/2001	14,0	15,0	25,00	25,0	79,0	
520	TA325520	19810430181	Trương Đình Tuấn	Điệp	07/11/2001	20,0	18,0	15,50	25,0	78,5	
521	TA325521	20810170345	Lê Ngọc	Định	07/05/2002	17,0	17,0	19,00	23,0	76,0	
522	TA325522	20810170332	Đặng Minh	Đức	30/08/2002	14,0	18,0	19,00	19,0	70,0	
523	TA325523	ĐVCH	Nguyễn Văn	Đức	22/3/1998	14,0	18,0	19,50	22,0	73,5	
524	TA325524	22810620079	Phạm Việt	Đức	13/02/2004	15,0	12,0	24,00	22,0	73,0	
525	TA325525	21810810263	Trần Thị	Giang	12/01/2003	18,0	13,0	25,00	24,0	80,0	
526	TA325526	19810000403	Kim Hoàng	Hà	06/07/2001	16,0	15,0	27,50	24,0	82,5	
527	TA325527	21810820329	Hà Hồng	Hải	08/02/2003	19,0	13,0	27,50	24,0	83,5	
528	TA325528	21810720017	Nguyễn Lâm	Hải	28/12/2001	17,0	17,0	27,50	24,0	85,5	
529	TA325529	21810430771	Nguyễn Xuân	Hải	20/05/2003	17,0	15,0	21,50	24,0	77,5	
530	TA325530	21810810316	Giáp Thị	Hằng	07/08/2003	16,0	18,0	29,00	24,0	87,0	
531	TA325531	21810810107	Phạm Thị Thu	Hân	19/11/2003	17,0	12,0	25,00	22,0	76,0	
532	TA325532	21810410010	Nguyễn Quốc	Hiệp	16/09/2003	12,0	15,0	10,50	18,0	55,5	
533	TA325533	20810540008	Bùi Trung	Hiếu	23/03/2002	13,0	17,0	21,50	18,0	69,5	
534	TA325534	20819110084	Hoàng Trung	Hiếu	17/09/2002	18,0	5,0	30,00	25,0	78,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
535	TA325535	20810630055	Nguyễn Quang	Hiếu	14/10/2002	16,0	5,0	13,50	25,0	59,5	
536	TA325536	20810340200	Vũ Trung	Hiếu	09/11/2002	17,0	18,0	24,00	25,0	84,0	
537	TA325537	20810000251	Vũ Công	Hoà	08/01/2002	16,0	15,0	26,50	20,0	77,5	
538	TA325538	21810410648	Nguyễn Văn	Hoàn	29/10/2003	8,0	16,0	20,50	9,0	53,5	
539	TA325539	20819110105	Nguyễn Huy	Hoàng	01/07/2002	10,0	18,5	28,50	23,0	80,0	
540	TA325540	20810000322	Nguyễn Thị	Hồng	19/08/2002	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
541	TA325541	21810710309	Nguyễn Hà Hữu	Hùng	19/03/2003	17,0	19,0	25,00	20,0	81,0	
542	TA325542	22810170016	Trần Mạnh	Hùng	21/04/2004	17,0	17,0	28,50	25,0	87,5	
543	TA325543	20810310308	Nguyễn Đức	Huy	20/12/2002	16,0	15,0	30,00	21,0	82,0	
544	TA325544	20810430358	Phạm Quốc	Huy	13/01/2002	11,0	16,0	26,50	18,0	71,5	
545	TA325545	19810310332	Trần Quang	Huy	15/07/2001	5,0	17,0	27,50	21,0	70,5	
546	TA325546	21810810280	Mai Thị Thanh	Huyền	29/10/2003	7,0	16,0	29,00	20,0	72,0	
547	TA325547	22810510250	Lê Đức	Hưng	10/04/2004	7,0	17,0	29,00	18,0	71,0	
548	TA325548	21810710161	Nguyễn Tuấn	Hưng	25/09/2003	11,0	15,0	25,00	21,0	72,0	
549	TA325549	21810820248	Nguyễn Thu	Hương	16/01/2003	20,0	13,0	29,00	24,0	86,0	
550	TA325550	19810000093	Đặng Thị	Hường	23/08/2001	20,0	13,0	27,50	24,0	84,5	
551	TA325551	23810180153	Đào Xuân	Kiên	01/01/2005	20,0	11,0	29,00	20,0	80,0	
552	TA325552	21810310349	Lê Thành	Kiệt	02/07/2000	11,0	18,0	27,50	24,0	80,5	
553	TA325553	21810850208	Đỗ An	Khánh	09/07/2003	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
554	TA325554	21810710249	Nguyễn Kim	Khánh	23/04/2003	10,0	12,0	27,50	20,0	69,5	
555	TA325555	20810310338	Trần Gia	Khánh	31/08/2002	15,0	19,0	22,50	18,0	74,5	
556	TA325556	21810230359	Trần Đăng	Khoa		21,0	12,0	27,50	24,0	84,5	
557	TA325557	21810230383	Nguyễn Thị Hương	Lan	12/03/2003	21,0	13,0	27,50	25,0	86,5	
558	TA325558	20810310479	Nguyễn Tùng	Lâm	28/09/2002	20,0	20,0	26,50	23,0	89,5	
559	TA325559	21810430485	Vũ Thành	Lâm	24/07/2003	11,0	15,0	29,00	24,0	79,0	
560	TA325560	20810310358	Dương Thị Thuỳ	Linh	25/10/2002	10,0	12,0	25,50	19,0	66,5	
561	TA325561	20810430346	Nguyễn Ngọc	Linh	13/09/2002	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
562	TA325562	20810540040	Phùng Quang Duy	Linh	26/11/2002	15,0	13,0	26,50	17,0	71,5	
563	TA325563	21810860392	Nguyễn Thị Trang	Loan	08/09/2003	14,0	17,0	29,00	19,0	79,0	
564	TA325564	20819110088	Đinh Ngọc	Long	28/10/2002	11,0	17,0	30,00	18,0	76,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
565	TA325565	20810310426	Hoàng Ngọc	Long	03/03/2002	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
566	TA325566	20810320118	Phạm Thành	Long	14/08/2002	17,0	19,0	27,50	22,0	85,5	
567	TA325567	21810410163	Trần Đức	Lương	19/10/2003	21,0	12,0	29,00	19,0	81,0	
568	TA325568	21810810262	Trịnh Quỳnh	Mai	08/11/2003	10,0	18,0	30,00	25,0	83,0	
569	TA325569	20810000521	Nguyễn Đức	Mạnh	06/05/2002	9,0	17,0	27,50	16,0	69,5	
570	TA325570	20810430296	Trần Văn	Mạnh	13/01/2002	7,0	18,5	28,50	16,0	70,0	
571	TA325571	20810420077	Cao Anh	Minh	18/05/1997	8,0	18,0	26,50	14,0	66,5	
572	TA325572	20810310299	Nguyễn Như	Minh	15/10/2002	16,0	17,0	30,00	17,0	80,0	
573	TA325573	20810170329	Nguyễn Văn	Minh	11/05/2002	13,0	17,0	26,50	18,0	74,5	
574	TA325574	20810340178	Trần Quang	Minh	01/07/2002	13,0	12,0	13,50	13,0	51,5	
575	TA325575	20810310449	Vũ Đức	Minh	18/01/2002	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
576	TA325576	22810810155	Đoàn Thanh	Nam	12/09/2004	15,0	11,0	24,00	14,0	64,0	
577	TA325577	20810000436	Nguyễn Hải	Nam	25/10/2002	24,0	18,0	27,50	18,0	87,5	
578	TA325578	20810430285	Nguyễn Thế	Nam	06/08/2002	23,0	14,0	22,50	25,0	84,5	
579	TA325579	20810110191	Võ Hoài	Nam	06/10/2002	18,0	18,0	27,50	24,0	87,5	
580	TA325580	20810430304	Vũ Khánh	Nam	15/10/2002	16,0	14,0	19,00	20,0	69,0	
581	TA325581	21810820222	Nguyễn Hà	Ngân	17/10/2003	24,0	18,0	29,00	24,0	95,0	
582	TA325582	21810810158	Trần Thuý	Ngân	03/07/2003	24,0	14,0	28,50	24,0	90,5	
583	TA325583	20810230116	Đào Hồng	Ngọc	08/03/2002	24,0	18,0	22,50	24,0	88,5	
584	TA325584	20810230114	Phạm Thị	Ngọc	18/11/2002	15,0	16,0	28,50	24,0	83,5	
585	TA325585	20810310274	Nguyễn Trung	Nguyên	12/07/2002	24,0	14,0	30,00	24,0	92,0	
586	TA325586	20810340203	Trần Trọng	Nhất	27/11/2002	24,0	17,0	29,00	24,0	94,0	
587	TA325587	21810810091	Nguyễn Kim	Oanh	26/08/2003	24,0	14,0	25,50	24,0	87,5	
588	TA325588	19810710009	Lê Hồng	Phong	25/05/2001	21,0	18,0	19,50	22,0	80,5	
589	TA325589	20810110272	Nguyễn Hồng	Phúc	13/10/2002	24,0	11,0	23,00	21,0	79,0	
590	TA325590	20810230090	Vũ Đình	Phúc	17/11/2002	23,0	16,0	22,50	22,0	83,5	
591	TA325591	21810850200	Nguyễn Hà	Phương	07/11/2003	19,0	18,0	26,50	23,0	86,5	
592	TA325592	20810410030	Nguyễn Hoàng	Phương	10/12/2002	21,0	11,0	17,00	23,0	72,0	
593	TA325593	21810820178	Nguyễn Xuân	Phương	15/06/2003	20,0	18,0	28,50	22,0	88,5	
594	TA325594	21810320376	Đỗ Minh	Quang	22/01/2003	19,0	18,0	10,50	18,0	65,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
595	TA325595	23810620088	Nguyễn Ngọc	Quang	02/08/2005	16,0	17,0	13,00	22,0	68,0	
596	TA325596	20810820109	Hồ Cảnh Quốc	Quân	29/01/2002	19,0	13,0	11,00	20,0	63,0	
597	TA325597	20810230139	Nguyễn Anh	Quân	14/06/2002	17,0	17,0	28,50	24,0	86,5	
598	TA325598	21810620583	Bùi Đình	Quý	23/10/2003	17,0	12,0	24,00	18,0	71,0	
599	TA325599	20810320109	Hà Minh	Quý	10/01/2002	19,0	13,0	21,50	20,0	73,5	
600	TA325600	20810310404	Phạm Năng	Quyền	25/07/2002	12,0	13,0	11,00	17,0	53,0	
601	TA325601	21810850393	Nguyễn Như	Quỳnh	19/08/2003	18,0	14,0	10,50	21,0	63,5	
602	TA325602	21810000408	Nguyễn Trúc	Quỳnh	02/11/2003	9,0	0,0	0,00	22,0	31,0	VPQC kỹ năng viết
603	TA325603	20810110296	Nguyễn Tuấn	Sang	18/11/2002	17,0	14,0	15,50	20,0	66,5	
604	TA325604	20810310346	Trần Quang	Sang	01/01/2002	19,0	12,0	12,00	23,0	66,0	
605	TA325605	20810310569	Lê Duy	Sóng	06/11/2002	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
606	TA325606	20810420024	Nguyễn Hồng	Son	28/03/2002	19,0	12,0	26,50	23,0	80,5	
607	TA325607	19810230034	Nguyễn Vũ Trường	Son	25/01/2001	19,0	13,0	25,50	22,0	79,5	
608	TA325608	20810000294	Kiều Chí	Tài	31/07/2002	19,0	11,0	19,00	22,0	71,0	
609	TA325609	20810340221	Vũ Bá	Tân	15/03/2002	19,0	15,0	16,50	24,0	74,5	
610	TA325610	20810410055	Nguyễn Đức	Tiến	03/05/2002	16,0	0,0	0,00	19,0	35,0	
611	TA325611	20810620047	Nguyễn Trọng	Tiến	17/06/2002	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
612	TA325612	20810430370	Nguyễn Đức	Toàn	30/08/2002	19,0	14,0	22,50	24,0	79,5	
613	TA325613	20810340250	Lê Minh	Tú	26/08/2002	19,0	19,0	19,50	23,0	80,5	
614	TA325614	20810420094	Phạm Văn	Tú	15/04/2002	21,0	15,0	15,50	23,0	74,5	
615	TA325615	2272010161	Lê Mạnh	Tuấn	05/02/1998	21,0	17,0	15,50	20,0	73,5	
616	TA325616	20810310423	Nguyễn Trí	Tuấn	08/03/2002	19,0	18,5	22,50	24,0	84,0	
617	TA325617	21810410179	Nguyễn Hoàng	Tùng	05/09/2003	19,0	18,0	18,00	21,0	76,0	
618	TA325618	20810310353	Phạm Xuân	Tùng	20/03/2002	19,0	18,0	9,50	22,0	68,5	
619	TA325619	20810340186	Nguyễn Đình	Tuyền	13/10/2002	19,0	18,0	21,50	24,0	82,5	
620	TA325620	21810810207	Phạm Ánh	Tuyết	19/09/2003	19,0	17,0	23,00	24,0	83,0	
621	TA325621	20810430263	Đình Văn	Thái	08/10/2002	18,0	17,0	11,00	16,0	62,0	
622	TA325622	20810410004	Khổng Tiến	Thành	21/05/2002	18,0	16,0	18,00	22,0	74,0	
623	TA325623	20810230100	Nguyễn Chí	Thành	22/08/2002	16,0	18,5	18,00	21,0	73,5	
624	TA325624	21810410663	Nguyễn Việt	Thành	28/04/2003	14,0	18,0	19,50	22,0	73,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
625	TA325625	22810860086	Bùi Thị	Thảo	20/01/2004	13,0	17,0	14,50	19,0	63,5	
626	TA325626	20810310539	Nguyễn Thị	Thảo	28/01/2002	14,0	17,0	17,00	22,0	70,0	
627	TA325627	20810000328	Dương Đức	Thăng	12/03/2002	14,0	17,0	21,50	22,0	74,5	
628	TA325628	21810710276	Trần Đức	Thăng	16/11/2003	8,0	17,0	13,00	23,0	61,0	
629	TA325629	21810230023	Đặng Văn	Thiện	04/04/2003	21,0	18,0	22,50	23,0	84,5	
630	TA325630	20810630078	Nguyễn Tiến	Thịnh	07/05/2002	11,0	17,0	22,50	21,0	71,5	
631	TA325631	22810710094	Trần Bảo	Thoa	30/09/2004	12,0	9,0	12,00	17,0	50,0	
632	TA325632	21810850210	Đinh Thị Phương	Thư	14/07/2003	17,0	14,0	20,50	24,0	75,5	
633	TA325633	20810000256	Nguyễn Hữu	Thức	06/03/2002	17,0	9,0	27,50	24,0	77,5	
634	TA325634	ĐVCH	Nguyễn Thu	Trà	15/03/1996	25,0	18,0	25,00	24,0	92,0	
635	TA325635	20810540011	Nguyễn Trọng	Trang	31/12/2002	8,0	9,0	20,50	20,0	57,5	
636	TA325636	21810710122	Trần Thị	Trang	30/08/2003	11,0	10,0	16,50	20,0	57,5	
637	TA325637	20810540061	Nguyễn Hữu	Trí	22/10/2002	11,0	15,0	10,50	18,0	54,5	
638	TA325638	2272010158	Ngô Sỹ	Trịnh	25/07/1996	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
639	TA325639	21810110133	Đỗ Huy	Trung	13/03/2003	16,0	10,0	8,50	17,0	51,5	
640	TA325640	20810320133	Ngô Quang	Trung	16/07/2002	17,0	15,0	17,00	19,0	68,0	
641	TA325641	21810230477	Nguyễn Đức	Trung		20,0	12,0	8,50	24,0	64,5	
642	TA325642	21819120123	Trần Như	Trung	02/05/2003	13,0	8,0	8,50	18,0	47,5	
643	TA325643	20810620008	Trần Văn	Trường	21/11/2002	20,0	15,0	15,50	21,0	71,5	
644	TA325644	20810230004	Đinh Khánh	Vân	14/09/2002	19,0	17,5	24,00	23,0	83,5	
645	TA325645	20810310354	Trần Quốc	Việt	28/11/2002	16,0	19,0	26,50	24,0	85,5	
646	TA325646	21810820147	Nguyễn Quang	Vinh	21/03/2003	20,0	16,5	25,00	23,0	84,5	
647	TA325647	19810420319	Nguyễn Danh	Vương	19/08/2001	20,0	18,0	9,50	19,0	66,5	
648	TA325648	20810630063	Đinh Viết	Xuân	09/04/2002	15,0	14,0	13,50	15,0	57,5	
649	TA325649	21810820302	Hồ Trường	An	03/12/2003	19,0	19,0	13,00	22,0	73,0	
650	TA325650	20810230150	Vũ Thị Thu	An	31/05/2002	20,0	18,5	12,00	21,0	71,5	
651	TA325651	21810230035	Đinh Thị Yến	Anh	24/09/2003	17,0	17,0	23,00	23,0	80,0	
652	TA325652	20810430371	Lê Hoàng	Anh	22/09/2002	16,0	18,0	20,50	18,0	72,5	
653	TA325653	21810850416	Lê Thị Mai	Anh	11/04/2003	17,0	17,5	20,50	22,0	77,0	
654	TA325654	20810170367	Nguyễn Minh	Anh	12/10/2002	17,0	18,0	16,50	23,0	74,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
655	TA325655	20810320089	Nguyễn Quốc Tùng	Anh	21/01/2002	17,0	15,0	6,00	21,0	59,0	
656	TA325656	21810850202	Phạm Thị Ngọc	Anh	15/10/2003	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
657	TA325657	21810710168	Trần Hoàng Ngọc	Anh	02/07/2003	19,0	16,0	21,50	22,0	78,5	
658	TA325658	21810410172	Vũ Tuấn	Anh	18/06/2003	20,0	15,0	20,50	22,0	77,5	
659	TA325659	20810000382	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	16/09/2002	15,0	15,0	8,50	23,0	61,5	
660	TA325660	20810000280	Lê Xuân	Bách	20/08/2002	8,0	0,0	0,00	0,0	8,0	
661	TA325661	21810810221	Trần Thị Ngọc	Bích	25/11/2003	13,0	14,0	17,00	18,0	62,0	
662	TA325662	20810310305	Hoàng Mạnh	Bình	28/12/2002	18,0	18,0	25,50	24,0	85,5	
663	TA325663	20810320092	Nguyễn Thành	Công	29/07/2002	19,0	18,0	14,50	24,0	75,5	
664	TA325664	19810420044	Lê Xuân	Cường	14/07/2001	14,0	16,0	18,00	23,0	71,0	
665	TA325665	20810310315	Phạm Thị Ngọc	Châm	26/06/2002	16,0	16,0	25,50	23,0	80,5	
666	TA325666	20810230037	Phạm Hoàng Đan	Chi	04/02/2002	9,0	14,0	21,50	14,0	58,5	
667	TA325667	20810000124	Lại Thị Thanh	Chúc	21/10/2002	18,0	15,0	26,50	18,0	77,5	
668	TA325668	ĐVCH	Nguyễn Hữu	Dần	07/10/1998	13,0	17,0	23,00	19,0	72,0	
669	TA325669	21810110109	Lò Minh	Diệp	15/10/2003	19,0	13,0	19,50	19,0	70,5	
670	TA325670	20810230065	Phùng Thị Thuý	Dung	07/07/2002	21,0	13,0	27,50	19,0	80,5	
671	TA325671	20810320084	Nguyễn Ngọc	Dũng	23/12/2002	19,0	20,0	28,50	16,0	83,5	
672	TA325672	20810430410	Phạm Văn	Dũng	26/01/2002	18,0	13,0	23,00	19,0	73,0	
673	TA325673	21810860246	Bùi Đức	Dương	30/12/2003	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
674	TA325674	21810810236	Mai Hoàng	Dương	04/09/2003	20,0	20,0	29,00	23,0	92,0	
675	TA325675	20810430199	Lương Văn	Đạo	05/12/2002	15,0	15,0	30,00	19,0	79,0	
676	TA325676	20810110133	Hoàng Minh	Đạt	29/11/2002	19,0	15,0	26,50	18,0	78,5	
677	TA325677	20810000252	Nguyễn Quốc	Đạt	22/06/2002	18,0	12,0	22,50	21,0	73,5	
678	TA325678	19810110109	Vi Tiến	Đạt	19/05/2001	17,0	15,0	27,50	20,0	79,5	
679	TA325679	21810230019	Mai Văn	Điền	26/03/2000	23,0	19,0	30,00	22,0	94,0	
680	TA325680	2272010139	Trịnh Trần Mạnh	Đình	21/02/2001	21,0	15,0	19,00	21,0	76,0	
681	TA325681	19810310241	Hoàng Minh	Đoàn	27/01/2001	22,0	13,0	20,50	22,0	77,5	
682	TA325682	20819110100	Lê Văn	Đức	16/07/2002	18,0	16,0	24,00	17,0	75,0	
683	TA325683	20810310350	Nguyễn Minh	Đức	11/02/2002	9,0	17,0	25,00	22,0	73,0	
684	TA325684	21810180526	Dương Ngô	Đuốc	18/12/2003	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
685	TA325685	20810230147	Đinh Thị Thu	Hà	27/09/2002	15,0	14,0	19,00	16,0	64,0	
686	TA325686	21810810283	Ngô Việt	Hà	26/04/2003	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
687	TA325687	20810310015	Lê Đức	Hải	05/11/2002	18,0	19,0	17,00	22,0	76,0	
688	TA325688	21810000434	Nguyễn Tiến	Hải	06/07/2003	0,0	18,0	19,00	0,0	37,0	
689	TA325689	20810310447	Tạ Hoàng	Hải	28/07/2002	17,0	14,0	13,50	23,0	67,5	
690	TA325690	21810710333	Nguyễn Thị La	Hằng	05/02/2003	20,0	11,0	28,50	21,0	80,5	
691	TA325691	20810340169	Lê Chí	Hiền	05/10/2002	17,0	18,0	25,00	16,0	76,0	
692	TA325692	21810310523	Trương Hoàng	Hiệp	26/03/2003	20,0	18,5	25,50	15,0	79,0	
693	TA325693	20810310029	Đỗ Chung	Hiếu	07/09/2002	17,0	16,0	24,00	20,0	77,0	
694	TA325694	20810310344	Nguyễn Hữu	Hiếu	05/12/2002	18,0	15,0	23,00	20,0	76,0	
695	TA325695	20810230093	Nguyễn Trung	Hiếu	25/01/2002	11,0	19,0	19,00	17,0	66,0	
696	TA325696	21810810327	Bùi Diệu	Hoa	22/06/2002	16,0	12,0	13,50	19,0	60,5	
697	TA325697	21810810057	Trịnh Thị Thu	Hoài	03/09/2003	18,0	0,0	0,00	17,0	35,0	
698	TA325698	20810430247	Bùi Hữu	Hoàng	23/04/2002	11,0	16,0	21,50	23,0	71,5	
699	TA325699	20810320103	Nguyễn Văn	Hoàng	02/10/2002	16,0	14,0	14,50	19,0	63,5	
700	TA325700	21810810114	Nguyễn Thị Thanh	Huế	03/12/2003	14,0	19,0	26,50	18,0	77,5	
701	TA325701	19810170149	Nguyễn Huy	Hùng	29/06/2001	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
702	TA325702	20810310558	Vũ Quốc	Hùng	30/11/2002	14,0	19,0	23,00	21,0	77,0	
703	TA325703	21810410683	Nguyễn Đức	Huy	07/10/2003	13,0	19,0	28,50	19,0	79,5	
704	TA325704	23810310161	Nguyễn Văn	Huy	21/01/2005	13,0	15,0	12,00	18,0	58,0	
705	TA325705	20810320139	Võ Quang	Huy	19/06/2002	19,0	18,0	17,00	14,0	68,0	
706	TA325706	21810850382	Nguyễn Thanh	Huyền	18/08/2003	16,0	20,0	26,50	20,0	82,5	
707	TA325707	21810710165	Trần Thị Thu	Huyền	01/06/2003	10,0	17,0	19,50	20,0	66,5	
708	TA325708	20810430254	Nguyễn Văn	Hưng	20/11/2002	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
709	TA325709	21810810214	Trần Thu	Hương	06/05/2003	12,0	18,0	26,50	24,0	80,5	
710	TA325710	23810000071	Lê Thị	Hường	08/05/2005	17,0	18,0	21,50	18,0	74,5	
711	TA325711	19810540043	Nguyễn Trung	Kiên	16/01/2001	20,0	16,0	10,50	19,0	65,5	
712	TA325712	21810410590	Lưu Tuấn	Kiệt	17/07/2003	16,0	18,0	24,00	20,0	78,0	
713	TA325713	20810000441	Hồ Đàm	Khánh	27/07/2002	7,0	16,0	27,50	13,0	63,5	
714	TA325714	20810320106	Nguyễn Ngọc	Khánh	04/04/2002	7,0	20,0	23,00	23,0	73,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
715	TA325715	2272010145	Trần Công	Khánh	25/11/1998	18,0	8,0	13,50	23,0	62,5	
716	TA325716	20810000440	Nguyễn Ngọc	Lan	19/05/2002	14,0	19,0	14,50	20,0	67,5	
717	TA325717	20810230082	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	13/12/2002	19,0	19,0	16,50	20,0	74,5	
718	TA325718	21810270039	Nguyễn Trần Tùng	Lâm	25/10/2003	20,0	19,0	28,50	23,0	90,5	
719	TA325719	20810820052	Đoàn Hương	Lệ	09/06/2002	17,0	18,0	28,50	16,0	79,5	
720	TA325720	21810850394	Đậu Thị Kiều	Linh	15/03/2003	18,0	18,0	26,50	20,0	82,5	
721	TA325721	20810230144	Nguyễn Thị Ánh	Linh	02/05/2002	23,0	11,0	20,50	15,0	69,5	
722	TA325722	21810000432	Trần Thị Thuỳ	Linh	27/07/2003	21,0	18,0	25,50	21,0	85,5	
723	TA325723	22810710079	Trần Thị Bích	Loan	07/10/2004	9,0	17,0	11,00	17,0	54,0	
724	TA325724	20810420017	Đinh Tiến	Long	04/09/2002	13,0	10,0	22,50	8,0	53,5	
725	TA325725	20810850008	Đồng Trọng	Long	13/02/2002	17,0	19,0	29,00	15,0	80,0	
726	TA325726	22810510066	Trần Phi	Long	09/11/2004	19,0	0,0	0,00	18,0	37,0	Vi phạm quy chế thi
727	TA325727	22810310423	Nguyễn Thị	Lý	01/02/2004	9,0	16,0	13,00	9,0	47,0	
728	TA325728	22810340395	Dương Văn	Mạnh	26/08/2004	16,0	13,0	9,50	19,0	57,5	
729	TA325729	20810310441	Nguyễn Như	Mạnh	01/04/2002	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
730	TA325730	20810000424	Trịnh Huy	Mạnh	26/04/2002	16,0	19,0	24,00	19,0	78,0	
731	TA325731	21810820169	Đặng Hồng	Minh	30/06/2003	15,0	16,0	23,00	22,0	76,0	
732	TA325732	20810110145	Nguyễn Nhật	Minh	19/01/2001	17,0	15,0	21,50	24,0	77,5	
733	TA325733	20810230155	Nguyễn Tuấn	Minh	09/07/2002	15,0	19,0	14,50	23,0	71,5	
734	TA325734	21810860380	Trần Thị	Minh	30/05/2003	16,0	13,0	24,00	22,0	75,0	
735	TA325735	21810620415	Cao Hữu	Nam	06/10/2003	18,0	10,0	16,50	23,0	67,5	
736	TA325736	20810230099	Đặng Phương	Nam	23/12/2002	22,0	19,0	18,00	23,0	82,0	
737	TA325737	20810310463	Nguyễn Hoàng	Nam	06/10/2002	19,0	19,0	25,50	23,0	86,5	
738	TA325738	20810410012	Nguyễn Thành	Nam	07/03/2002	8,0	0,0	0,00	0,0	8,0	
739	TA325739	21810180371	Vũ Hoàng	Nam	25/08/2003	23,0	18,0	24,00	22,0	87,0	
740	TA325740	20810410040	Nguyễn Bắc Nam	Ninh	30/06/2002	15,0	17,0	22,50	22,0	76,5	
741	TA325741	21810820252	Lê An	Ngân	19/09/2003	18,0	16,0	23,00	22,0	79,0	
742	TA325742	20810310486	Trần Thị	Ngân	16/05/2002	19,0	16,0	12,00	21,0	68,0	
743	TA325743	21810230352	Giang Thị Hồng	Ngọc	17/05/2003	19,0	18,0	20,50	21,0	78,5	
744	TA325744	21810000413	Trương Bích	Ngọc	19/10/2003	20,0	18,0	20,50	16,0	74,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
745	TA325745	21810710314	Đỗ Minh	Nguyệt	22/10/2003	22,0	18,0	18,00	24,0	82,0	
746	TA325746	19810310618	Đặng Long	Nhật	14/03/2001	20,0	16,0	15,50	16,0	67,5	
747	TA325747	20810000392	Nguyễn Xuân Kiều	Oanh	06/10/2002	21,0	19,0	17,00	20,0	77,0	
748	TA325748	20810620110	Nguyễn Duy	Phong	10/08/2002	18,0	13,0	13,50	16,0	60,5	
749	TA325749	21810720011	Lưu Văn	Phúc	10/12/2003	22,0	19,0	10,50	15,0	66,5	
750	TA325750	2272010151	Bùi Minh	Phương	25/10/1999	21,0	17,0	26,50	22,0	86,5	
751	TA325751	21810820155	Nguyễn Hà	Phương	23/11/2003	19,0	20,0	21,50	24,0	84,5	
752	TA325752	20810540058	Nguyễn Thị Mai	Phương	06/09/2002	18,0	17,0	24,00	23,0	82,0	
753	TA325753	20810810100	Phạm Thị Ngọc	Phương	14/03/2002	15,0	12,0	19,50	22,0	68,5	
754	TA325754	20810630020	Đỗ Minh	Quang	28/03/2002	18,0	18,0	20,50	17,0	73,5	
755	TA325755	ĐVCH	Nguyễn Tiến	Đạt	20/10/1988	16,0	16,0	13,00	14,0	59,0	
756	TA325756	20810160551	Vì Tuấn	Dương	06/06/2002	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
757	TA325757	21810810335	Nguyễn Đăng	Khánh	26/08/2003	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0	
758	TA325758	19810110336	Nguyễn Văn	Quang	14/08/2001	6,0	16,0	21,50	17,0	60,5	

Tổng số thí sinh theo danh sách: 758 thí sinh

Điều kiện để được công nhận Năng lực Tiếng Anh tương đương B1 theo khung tham chiếu chung Châu Âu:

1, Tổng điểm đạt: 65/100,

2, Kỹ năng nghe tối thiểu 8/25, Kỹ năng nói tối thiểu 7/20, Kỹ năng đọc tối thiểu 10/30, Kỹ năng viết tối thiểu 8/25.